

CTCP Nước sạch Thái Nguyên (UPCOM)

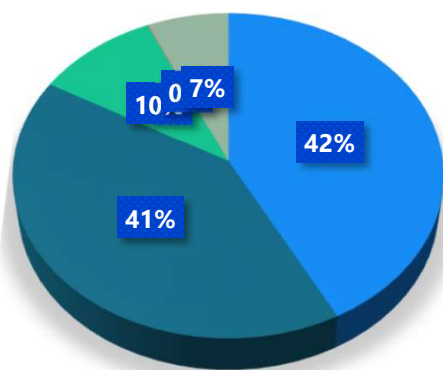
Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

Giá	11,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-1.8%	5.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	178
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.06%
Beta	0.41

UBND Tỉnh Thái Nguyên	
CTCP Tập đoàn Quốc tế Đông Á	
Nguyễn Quang Mãi (Chủ tịch HĐQT)	
Hoàng Thị Huệ (Thành viên Ban kiểm soát)	
Khác	

Cơ cấu cổ đông



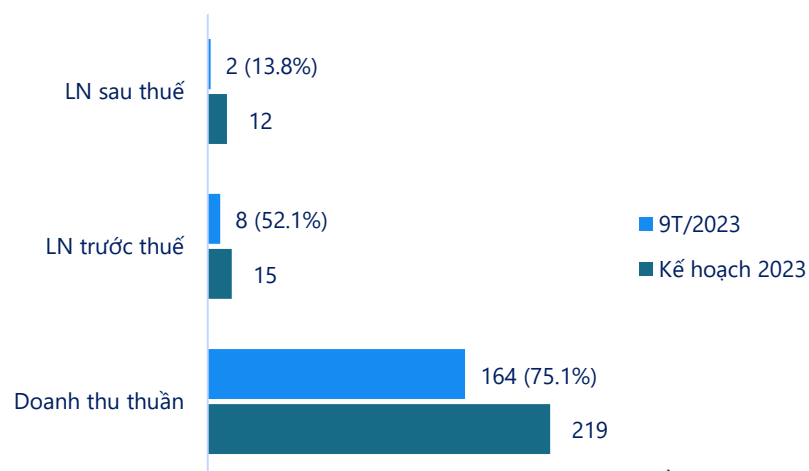
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

57.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: $\downarrow 0.5$ | -0.9%
Cùng kỳ: $\uparrow 6.9$ | +13.8%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

164.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: $\uparrow 28.8$ | +21.3%

LN thuần
Q3 2023

5.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: $\uparrow 9.1$ | +247.1%
Cùng kỳ: $\downarrow 3.4$ | -38.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

7.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: $\downarrow 6.1$ | -43.5%

LNTT
Q3 2023

5.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: $\uparrow 9.1$ | +247.1%
Cùng kỳ: $\downarrow 3.3$ | -37.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

7.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: $\downarrow 6.1$ | -43.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	57.2	50.2	13.8%	164.4	135.6	21.3%	Tài sản ngắn hạn	101.5	105.2	-3.5%	11.3%
Giá vốn hàng bán	32.9	17.4	88.4%	97.0	51.0	90.2%	Tiền và tương đương tiền	31.8	14.7	116.8%	3.6%
Lợi nhuận gộp	24.3	32.8	-25.9%	67.4	84.6	-20.3%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.3	-98.4%	0.1	0.9	-93.1%	Các khoản phải thu ngắn hạn	34.5	48.2	-28.4%	3.9%
Chi phí tài chính	8.2	2.8	189.4%	27.9	14.9	87.2%	Hàng tồn kho	12.4	13.2	-6.5%	1.4%
Chi phí lãi vay	8.2	2.1	296.3%	27.3	6.4	328.2%	Tài sản ngắn hạn khác	22.8	29.1	-21.7%	2.5%
Chi phí bán hàng	5.0	17.9	-72.0%	15.5	46.6	-66.7%	Tài sản dài hạn	793.5	827.2	-4.1%	88.7%
Chi phí QLDN	6.0	3.7	62.5%	16.6	10.1	65.0%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	5.4	8.8	-38.2%	7.9	14.1	-43.5%	Tài sản cố định	699.1	232.8	200.3%	78.1%
LN khác	0.0	0.1	100.0%	0.0	0.1	52.5%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	5.4	8.7	-37.8%	7.9	14.0	-43.5%	Tài sản dở dang dài hạn	2.6	503.0	-99.5%	0.3%
Thuế TNDN	2.3	2.2	6.2%	6.2	4.1	52.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	84.6	84.1	0.6%	9.5%
Lợi nhuận sau thuế	3.1	6.5	-52.6%	1.7	9.9	-83.1%	Tài sản dài hạn khác	7.1	7.3	-2.8%	0.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.1	6.5	-52.6%	1.7	9.9	-83.1%	Tổng cộng tài sản	895.0	932.4	-4.0%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.3	52.2	56.1	16.5	22.7	29.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 81.1	- 146.3	25.8	3.0	10.0	2.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 4.8	104.2	26.9	15.5	21.5	0.6
Lưu chuyển tiền thuần	- 5.6	10.1	3.4	2.0	8.8	27.9

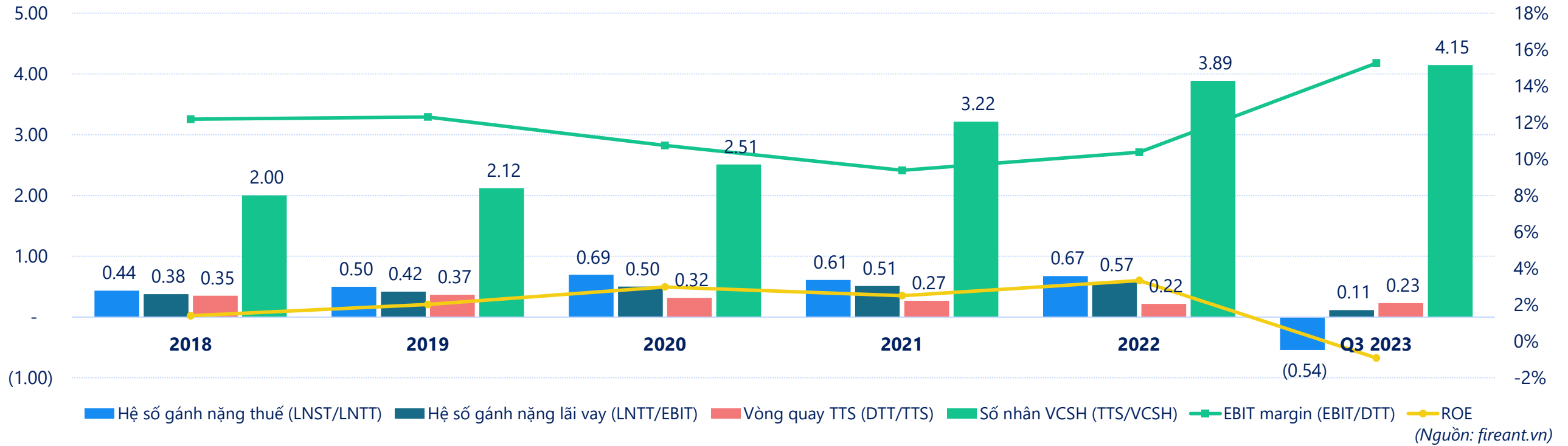
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	669.9	709.3	-5.6%	74.9%
Nợ ngắn hạn	182.0	217.7	-16.4%	20.3%
Nợ vay ngắn hạn	23.0	51.2	-55.0%	2.6%
Nợ dài hạn	487.9	491.6	-0.7%	54.5%
Nợ vay dài hạn	487.4	491.1	-0.7%	54.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	225.1	223.1	0.9%	25.1%
Vốn chủ sở hữu	225.1	223.1	0.9%	25.1%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNW

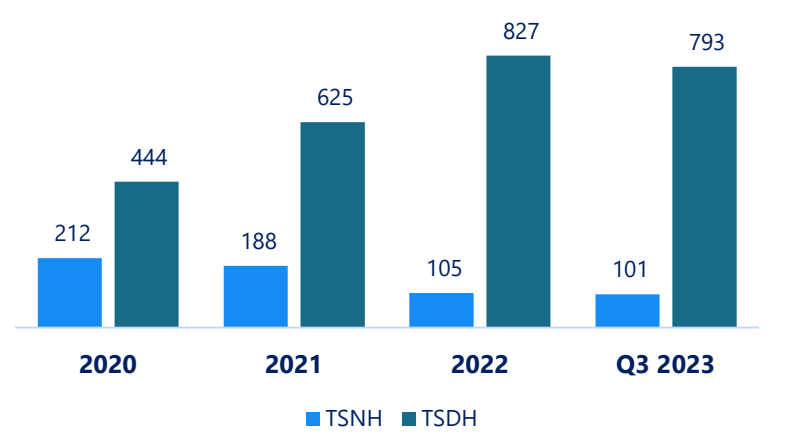
Phân tích Dupont



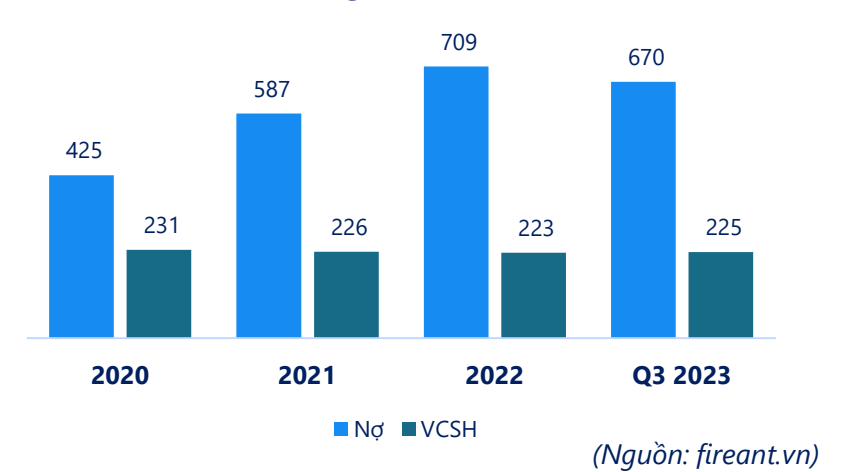
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNW

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.3%	5.7%	5.4%	4.8%	5.9%	1.8%
Biên LNST (TTM)	2.0%	2.6%	3.7%	2.9%	4.0%	-0.9%
Biên LN EBIT (TTM)	12.2%	12.3%	10.7%	9.4%	10.4%	15.3%
ROE (TTM)	1.4%	2.0%	3.0%	2.5%	3.3%	-0.9%
ROA (TTM)	0.7%	1.0%	1.2%	0.8%	0.9%	-0.2%

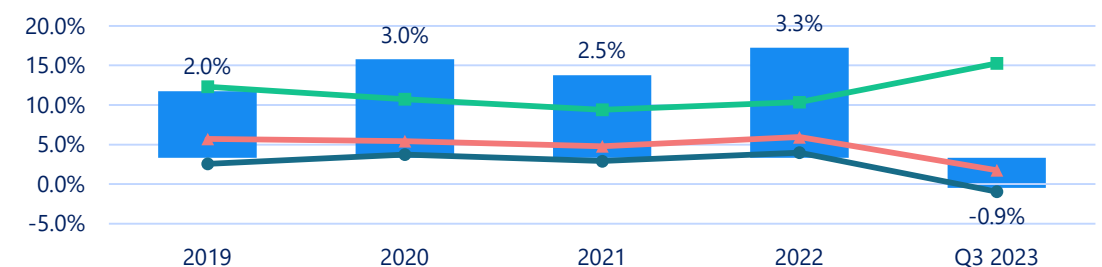
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	44.2	53.6	69.8	80.6	87.6	59.3
Số ngày nắm giữ HTK	74.6	66.5	72.4	65.4	74.4	48.5
Số ngày phải trả NCC	135.3	172.2	291.1	486.7	696.9	409.0
Vòng quay TSCĐ	0.5	0.6	0.6	0.7	0.8	0.5
Vòng quay TTS	1,037.5	988.7	1,149.6	1,365.5	1,692.4	1,571.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	0.8	1.0	0.6	0.5	0.6
Khả năng TT nhanh	1.0	0.6	0.9	0.5	0.3	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.7	0.3	0.1	0.0	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	1.6	1.7	2.0	2.0	2.3	1.1

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	217	302	435	358	469	128
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,166	14,727	14,403	14,089	13,930	13,983
P/E	46.0	30.4	31.0	32.7	18.1	(89.6)
P/B	0.7	0.6	0.9	0.8	0.6	0.8
P/S	0.9	0.8	1.2	1.0	0.7	0.8

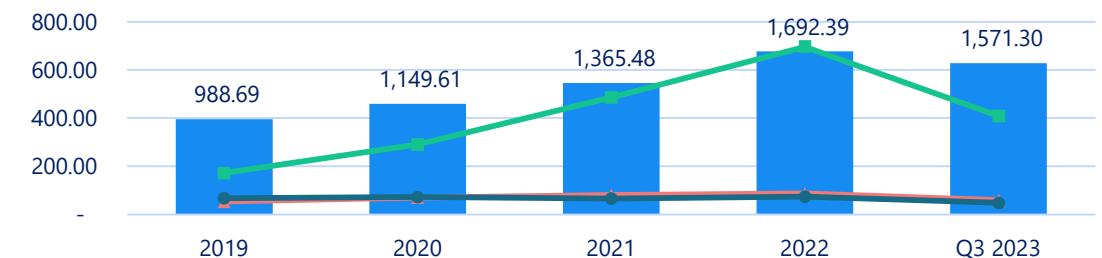
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

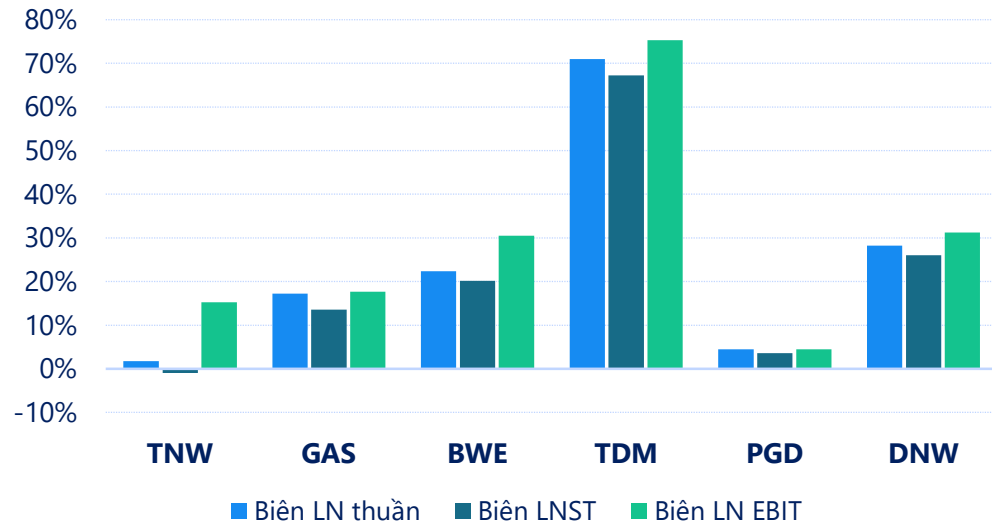
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TNW	164.4	21.3%	1.7	-83.1%	1.0%	7.3%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

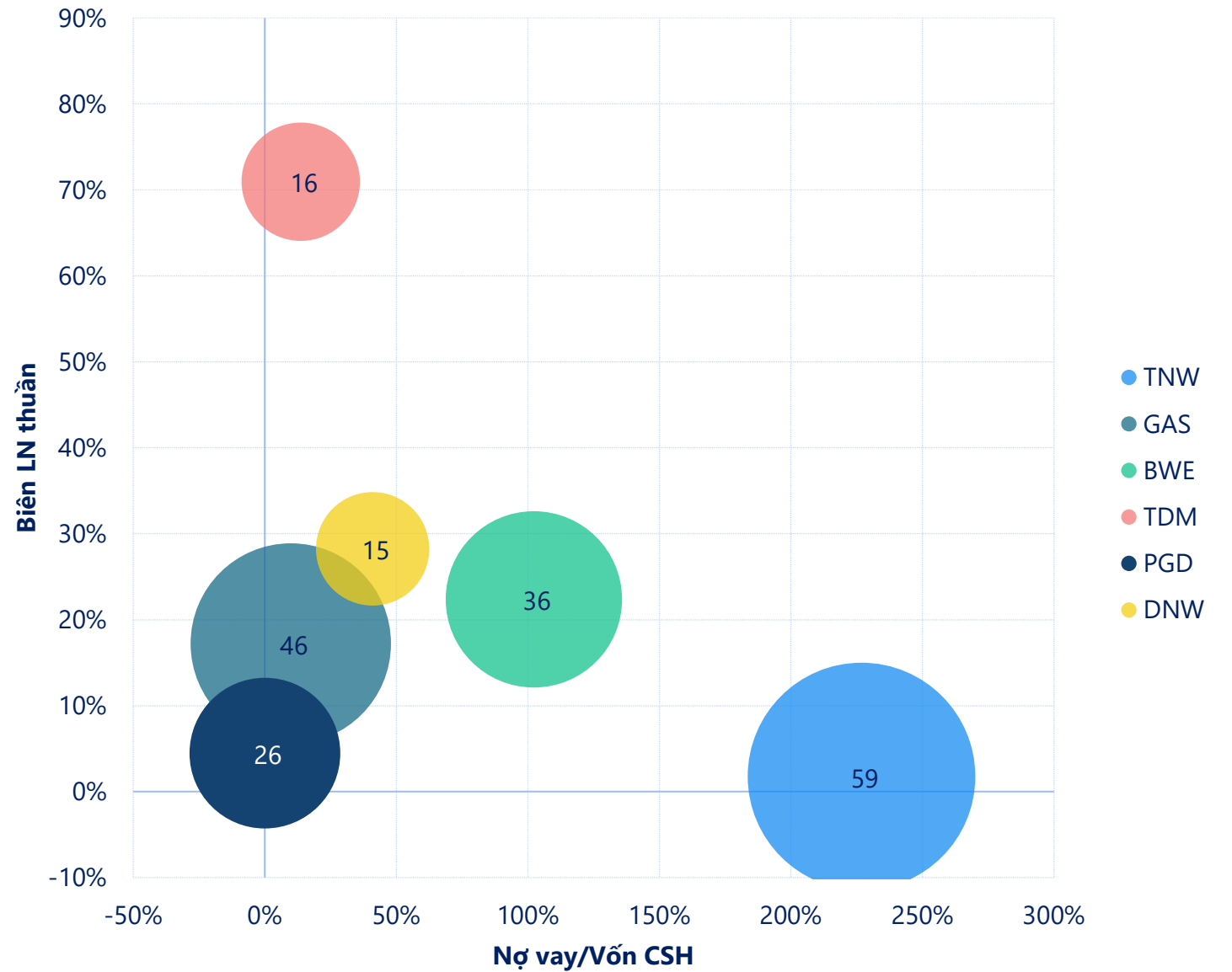
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)